TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BA ĐỒN** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/DS-ST
Ngày 10 - 01 - 2023
"V/v tranh chấp chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tưởng Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mai Văn Chương và ông Võ Xuân Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kiều Phương - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Trần Quốc Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2022/TLST-TCDS ngày 30 tháng 5 năm 2022, về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2022/QĐXXST-TCDS ngày 17 tháng 11 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Mai Thị Thanh H, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Tổ dân phố M, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Thành T, sinh năm 1993

Nơi cư trú: Tổ dân phố 13, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

2. Bị đơn: Ônh Trần Văn L, sinh năm 1958

Nơi cư trú: Số 19 đường 64, phường B, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Mai Văn H, sinh năm 1933; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mai Văn H: Bà Hoàng Thị Khánh V, sinh năm 1998

Địa chỉ: Số 85 Tôn Thất Tùng, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

3.2 Ông Trần Văn S, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện H, tỉnh Quảng Trị

3.3. Ông Trần Văn S, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn 5, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3.4. Bà Mai Thị N, sinh năm 1969; nơi cư trú: Số 43 Trần Thế Xương, phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp

3.5. Ông Mai Văn H, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số 75-77 đường 3-2 phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng

3.6. Ông Mai Văn L, sinh năm 1981; nơi cư trú: 60 Đường 6B, khu dân cư Vĩnh Lộc, Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn S, ông Trần Văn S, bà Mai Thị N, ông Mai Văn H và ông Mai Văn L: Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số 85 Tôn Thất Tùng, phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt

4. Những người làm chứng:

4.1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1951; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

4.2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1933; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa - nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Thị N và ông Mai Văn H kết hôn với nhau vào năm 1969 và có với nhau 04 người con gồm: Bà Mai Thị N, ông Mai Văn H, bà Mai Thị Thanh H và ông Mai Văn L. Trước khi kết hôn với ông H, bà N có 03 người con riêng gồm: Ông Trần Văn L, ông Trần Văn S và ông Trần Văn S. Năm 2010, bà N chết không để lại di chúc. Trong thời gian chung sống, bà N và ông H đã tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ 07 xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình, có diện tích 2.288m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị N được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Q cấp ngày 12/12/1992.

Đến năm 2021, ông H cùng các anh chị em trong gia đình đã bàn bạc để khai nhận di sản thừa kế của bà N theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, hiện nay có một trong số các đồng thừa kế là ông Trần Văn L không thống nhất với việc sẽ phân chia di sản thừa kế đất đối với phần di sản mà bà N để lại cũng không nêu ý kiến cụ thể. Vì vậy, bà H đề nghị Tòa án nhân dân thị xã B phân chia di sản thừa kế của bà Trần Thị N trong khối tài sản chung với ông Mai Văn H là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ 07 xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình có diện tích 2.288m^2 theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, phía bị đơn, ông Trần Văn L có đơn phúc đáp trình bày:

Ông là con của bà Trần Thị N và ông Trần Văn L. Bố mẹ ông kết hôn với nhau và sinh được 4 người con gồm: Ông Trần Văn L, bà Trần Thị N, ông Trần

Văn S và ông Trần Văn S. Năm 1967, do Mỹ đánh phá ác liệt nên bố (ông L) và em gái ông (bà N) đã chết. Sau khi ông L chết có để lại tài sản đất và nhà cho mẹ con ông ở. Đến năm 1969, bà N kết hôn với ông Mai Văn H. Do thương mẹ và nghĩ tình nghĩa nên ông đã đồng ý cho ông H về chung sống với mẹ con ông tại thửa đất số 319, tờ bản đồ 07 xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình mà bố ông để lại. Năm 2010, bà N chết đã để lại tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ 07 xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình, thửa đất có diện tích 2288m^2, do UBND huyện Q cấp ngày 12/12/1992 đứng tên mẹ ông là bà Trần Thị N. Sau khi bà N chết thì ông H đã thực hiện việc sang tên thửa đất số 319, tờ bản đồ số 07 nhưng không thành do thửa đất đó là tài sản của bố mẹ ông (bà N và ông L). Nay bà Mai Thị Thanh H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 319, tờ bản đồ 07, xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình thì ông xác định thửa đất trên là di sản của bố mẹ ông để lại nên trong trường hợp phân chia di sản thừa kế thì bà Mai Thị Thanh H chỉ có quyền yêu cầu đối với phần di sản do bà Trần Thị N để lại, không có quyền đối với phần của ông Trần Văn L.

- *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+ Ông Mai Văn H và người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà Hoàng Thị Khánh V trình bày: Ông Mai Văn H và bà Trần Thị N kết hôn vào năm 1969 và có với nhau 04 người con gồm: bà Mai Thị N, ông Mai Văn H, bà Mai Thị Thanh H và ông Mai Văn L. Trước khi kết hôn với ông H, bà N có 03 người con riêng gồm: Ông Trần Văn L, ông Trần Văn S và ông Trần Văn S.

Năm 2010, bà Nã chết không để lại di chúc. Trong thời gian chung sống, ông H và bà N đã tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ 07 xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình. Thửa đất có diện tích 2.288m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị N được UBND huyện Q cấp ngày 12/12/1992.

Đến năm 2021, ông H cùng các con đã bàn bạc để khai nhận di sản thừa kế của bà N theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông Trần Văn L không thống nhất với việc sẽ phân chia di sản thừa kế đất đối với phần di sản mà bà N để lại cũng không nêu ý kiến cụ thể, rõ ràng. Nay ông đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ 07 xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình có diện tích 2.288m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị N được UBND huyện Q cấp ngày 12/12/1992.

+ Ông Trần Văn S, ông Trần Văn S, bà Mai Thị N, ông Mai Văn H, ông Mai Văn L và người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà, ông Nguyễn Tiến T thống nhất trình bày:

Ông Trần Văn L và bà Trần Thị N kết hôn và có với nhau 04 người con gồm: bà Trần Thị N (mất năm 1966), ông Trần Văn L, ông Trần Văn S, ông Trần Văn S. Năm 1967, ông Trần Văn L chết. Sau khi ông L chết, bà N kết hôn với ông Mai Văn H vào năm 1969 và sinh được 04 người con gồm: bà Mai Thị N, ông Mai

Văn H, bà Mai Thị Thanh H, ông Mai Văn L; ngoài ra không nhận ai làm con nuôi.

Năm 2010, bà N chết. Trong thời gian chung sống, bà N và ông H đã tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất, nay là thửa đất số 319, tờ bản đồ 07 phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, có diện tích 2.288m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị N được UBND huyện Q cấp ngày 12/12/1992. Bà N chết không để lại di chúc đối với phần di sản trong khối tài sản chung hợp nhất của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Đến năm 2021, ông H cùng các con trong gia đình đã bàn bạc để khai nhận di sản thừa kế của bà N theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, hiện nay có một trong số các đồng thừa kế là ông Trần Văn L không thống nhất với việc sẽ phân chia di sản thừa kế đất đối với phần di sản mà bà Nã để lại cũng không nêu ý kiến cụ thể. Đề nghị Tòa án, căn cứ các Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 660 Bộ Luật Dân sự 2015, giải quyết phân chia di sản thừa kế của bà Trần Thị N để lại là phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ, chồng bà N và ông H đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ 07 xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình có diện tích 2288m^2 theo quy định của pháp luật.

- *Trình bày của những người làm chứng:*

Ông Trần Văn T và bà Trần Thị N trình bày: Ông, bà đều sinh ra và lớn lên tại tổ dân phố T, phường Q nên ông, bà đều biết nguồn gốc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 7 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình mà hiện nay ông Mai Văn H sinh sống là của bà Trần Thị N (dì ruột của bà N). Sau khi ông L chết thì bà N về ở với bà N, một thời gian sau thì bà N kết hôn với ông H và cùng nhau sinh sống trên thửa đất số 319, tờ bản đồ số 7 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình nên ông, bà xác định thửa đất trên là của bà Trần Thị N và ông Mai Văn H, còn ông L trước đây ở xóm C, xã Q, không liên quan đến thửa đất này.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có Đơn yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 319, tờ bản đồ số 7 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình nên ngày 10/10/2022, Tòa án đã ra Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất nêu trên.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 21/10/2022, kết quả đo đạc, thẩm định xác định hiện trạng thửa đất có tổng diện tích 2.288m^2. Hiện tại trên thửa đất đã nêu trên có: 01 ngôi nhà cấp 4 xây năm 1972 hiện đã xuống cấp, không có giá trị sử dụng; 01 cây nhãn, 01 cây đào, 01 cây vú sữa và 06 cây dừa.

Theo kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 21/10/2022, xác định thửa đất số 319, tờ bản đồ số 07 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình thuộc vị trí 1, tuyến đường bê tông theo bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020-2024 ngày 20/12/2019 có giá trị là: 148.080.000 đồng. Theo giá thị trường chuyển nhượng tại thời điểm hiện nay có giá trị là 1.800.000 đồng/m^2. Tổng diện tích thửa đất có giá trị là 4.118.400.000 đồng; 01 cây nhãn, 01 cây đào, 01 cây vú sữa và 06 cây dừa có giá trị là 5.313.400 đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất có giá trị là 4.123.713.400 đồng *(Bốn tỷ một trăm hai mươi ba triệu bảy trăm mười ba nghìn bốn trăm đồng)*

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để chia thừa kế quyền sử dụng đất mà bà Trần Thị N để lại cho các đồng thừa kế, giao phần diện tích đất mà ông H được chia cho ông H được quyền sử dụng; giao phần diện tích đất mà ông S, ông S, bà N, bà H và ông L được chia cho ông Mai Văn H được quyền sử dụng, ông H có trách nhiệm giao lại giá trị phần di sản được chia cho ông S, ông S, bà N, bà H và ông L. Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng định giá đã tiến hành định giá theo 02 mức giá: giá nhà nước và giá thị trường chuyển nhượng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP - BTC ngày 28/3/2014, xem xét chấp nhận giá Nhà nước để giải quyết vụ án, nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

- *Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

+ Về thủ tục tố tụng: Kể từ khi thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định về trình tự thủ tục tố tụng giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn không chấp hành sự triệu tập của Tòa án, gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông Trần Văn L nhưng ông L đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, đề nghị căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bị đơn ông Trần Văn L. Đối với những người làm chứng là ông Trần Văn T và bà Trần Thị N vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án đã có lời khai của họ. Vì vậy, đề nghị căn cứ vào khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt những người làm chứng.

+ Về nội dung: Đề nghị căn cứ vào các Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 654, 660 Bộ luật Dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Thanh H về chia di sản thừa kế của bà Trần Thị N để lại

- Giao cho ông Mai Văn H được quyền sử dụng 1/2 thửa đất số 319, tờ bản đố số 7 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình tương đương 100m^2 đất ở và 1.044 m^2 đất vườn, có giá trị: 2.059.200.000 đồng; 1 kỷ phần thừa kế của bà N có diện tích 12,5m^2 đất ở và 130,5m^2 đất vườn, có giá trị 257.400.000 đồng và 05 cây dừa có giá trị 3.366.000 đồng

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Mai Thị N, bà Mai Thị Thanh H, ông Mai Văn L, Trần Văn S và ông Trần Văn S: Giao kỷ phần di sản thừa kế mà các ông, bà được hưởng cho ông Mai Văn H được quyền sử dụng.

- Giao cho ông Mai Văn H được quyền sở hữu và sử dụng 7 kỷ phần thừa kế của bà Nã gồm 87,5m^2 đất ở và 913,5m^2 đất vườn, có giá trị là 1.801.800.000 đồng; 01 cây đào, 01 cây vú sữa, 01 cây nhãn và 01 cây dừa có giá trị 1.947.400 đồng;

- Buộc ông Mai Văn H có trách nhiệm giao giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Trần Văn L, ông Trần Văn S, ông Trần Văn S, bà Mai Thị N, bà Mai Thị Thanh H và ông Mai Văn L mỗi người 257.400.000 đồng

+ Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, buộc nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên Tòa:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Mai Thị Thanh H có đơn khởi kiện về việc tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất; tài sản tranh chấp là bất động sản ở tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

- Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông Trần Văn L. Tuy nhiên, ông L đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn ông Trần Văn L. Đối với những người làm chứng là ông Trần Văn T và bà Trần Thị N vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án đã có lời khai của họ, sự vắng mặt của những người làm chứng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt những người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Bà Trần Thị N chết năm 2010, đến ngày 14/4/2022 nguyên đơn bà Mai Thị Thanh H làm đơn khởi kiện chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của bà Trần Thị N để lại. Căn cứ vào Điều 623 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn đối với di sản thừa kế của bà N vẫn còn.

[2.2] Về quan hệ huyết thống: Bà Trần Thị N kết hôn với ông Trần Văn L và sinh được 4 người con gồm: Ông Trần Văn L, ông Trần Văn S, bà Trần Thị N (đã chết) và ông Trần Văn S. Năm 1967, ông L chết. Đến năm 1969, bà Trần Thị N kết hôn với ông Mai Văn H và sinh được 04 người con gồm: bà Mai Thị N, ông Mai Văn L, bà Mai Thị Thanh H và ông Mai Văn H. Năm 2010, bà Nã chết không để lại di chúc. Vì vậy, hàng thừa thừa kế thứ nhất của bà N được xác định theo Điều 613 Bộ luật Dân sự gồm: Ông Mai Văn H, ông Trần Văn L, ông Trần Văn S, ông Trần Văn S, bà Mai Thị N, ông Mai Văn H, bà Mai Thị Thanh H và ông Mai Văn L. Vì vậy, việc bà H yêu cầu chia di sản thừa kế mà bà N để lại là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.3] Về nguồn gốc đất: Quá trình giải quyết vụ án, ông Mai Văn H, bà Mai Thị N, ông Mai Văn H, bà Mai Thị Thanh H, ông Mai Văn L, ông Trần Văn S và ông Trần Văn S đều khai nhận: Nguồn gốc thửa đất số 319, tờ bản đồ số 7 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình là của bà Trần Thị N và ông Mai Văn H tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Nhưng ông Trần Văn L lại cho rằng nguồn gốc thửa đất nêu trên là của bà Trần Thị N và ông Trần Văn L. Tuy nhiên, theo lời khai của những người làm chứng ông Trần Văn Thịnh và bà Trần Thị Nỉa xác định: thửa đất số 319, tờ bản đồ số 7 tại xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình là của bà Trần Thị N (dì ruột của bà N). Sau khi ông Trần Văn L chết (năm 1967) thì bà N về ở với bà N trên thửa đất này, đến năm 1969 thì bà N kết hôn với ông H và cùng nhau sinh sống trên thửa đất nêu trên, đến ngày 12/12/1992 thì bà N, ông H được UBND huyện Q cấp Giấy nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, thời gian này do ông H đi làm xa nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên bà Trần Thị N. Vì vậy, xác định thửa đất số 319, tờ bản đồ số 7 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình là tài sản chung của ông Mai Văn H và bà Trần Thị N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân chứ không phải tài sản chung của ông Trần Văn L và bà Trần Thị N như lời khai của ông Trần Văn L.

[2.4] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP - BTC ngày 28/3/2014, xem xét chấp nhận giá nhà nước để giải quyết vụ án, nhằm đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự. Xét thấy, việc căn cứ vào giá nhà nước để giải quyết vụ án là không đúng thực tế so với giá trị của thị trường nên có thể dẫn đến việc trốn tránh nghĩa vụ đối với nhà nước và việc định giá là do Hội đồng định giá quyết định nên cần căn cứ vào giá thị trường để giải quyết vụ án nhằm đảm bảo tính khách quan và đúng giá trị thực tế, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP - BTC ngày 28/3/2014, hướng dẫn thi hành Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự về định giá tài sản, thẩm định giá tài sản, không chấp nhận yêu cầu này của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

[2.5] Về yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn:

Di sản thừa kế mà bà Mai Thị Thanh Hương khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là 1/2 quyền sử dụng đất tại thửa đất số 319, tờ bản đồ số 7 tại xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình. Đây là tài sản chung của ông Mai Văn H và bà Trần Thị N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Do bà N chết không để lại di chúc nên di sản của bà N để lại sẽ được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N theo quy dịnh tại Điều 651 Bộ luật Dân sự, cụ thể:

Di sản của bà N để lại là 1/2 thửa đất số số 319, tờ bản đồ số 7 tại xã Q, huyện Q (nay là phường Q, thị xã B), tỉnh Quảng Bình tương đương với 1.144m^2 đất (trong đó 100m^2 đất ở và 1.044m^2 đất vườn) có giá trị 2.059.200.000 đồng. Di sản này được chia cho 8 kỷ phần gồm: Ông Mai Văn H, bà Mai Thị N, ông Mai Văn H, bà Mai Thị Thanh H, ông Mai Văn L, ông Trần Văn L, ông Trần Văn S và

ông Trần Văn S mỗi người được hưởng 01 kỷ phần gồm 12,5m^2 đất ở và 130,5m^2 đất vườn có giá trị là: 257.400.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của ông Mai Văn H, bà Mai Thị Thanh H, bà Mai Thị N, ông Mai Văn H, ông Mai Văn L đều thống nhất giao kỷ phần di sản thừa kế mà các ông, bà được chia cho ông Mai Văn H được quyền sử dụng; còn đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn S thống nhất giao kỷ phần di sản thừa kế mà ông được chia cho ông Trần Văn S được quyền sử dụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị Thanh H, ông Mai Văn H, bà Mai Thị N, ông Mai Văn H, ông Mai Văn L, ông Trần Văn S và ông Trần Văn S đều thống nhất đề nghị kỷ phần di sản thừa kế mà ông H được chia thì giao cho ông H, còn kỷ phần di sản thừa kế mà bà Mai Thị Thanh H, bà Mai Thị N, ông Mai Văn H, ông Mai Văn L, ông Trần Văn S và ông Trần Văn S được chia thì giao cho ông Mai Văn H được quyền sử dụng, ông H có trách nhiệm thanh toán giá trị của kỷ phần được chia cho bà H, bà N, ông L, ông S và ông S. Xét thấy đề nghị này của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là hoàn toàn phù hợp nên cần được chấp nhận

Đối với phần di sản thừa kế mà ông Trần Văn L được chia là 12,5m^2 đất ở và 130,5m^2 có giá trị là 257.400.000 đồng. Tuy nhiên, kỷ phần thừa kế mà ông L được chia có diện tích đất ở là 12,5m^2 nên không đủ diện tích tối thiểu để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 25/2014/Q Đ-UB ngày 14/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình, quy định về hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Vì vậy, cần giao cho ông Mai Văn H được quyền sử dụng kỷ phần thừa kế của ông L là 12,5m^2 đất ở và 130,5m^2 đất vườn, buộc ông Mai Văn H có trách nhiệm giao giá trị kỷ phần thừa kế là 257.400.000 đồng cho ông Trần Văn L là phù hợp.

Đối với tài sản trên đất gồm 01 cây nhãn, 01 cây đào, 06 cây dừa, 01 cây vú sữa có giá trị 5.313.400 đồng. Xét thấy, số cây trên do ông H trồng sau này, hiện tại 01 cây nhãn, 01 cây đào, 01 cây dừa và 01 cây vú sữa được trồng trên phần đất của ông H được giao nên cần giao cho ông H được quyền sở hữu; còn 05 cây dừa còn lại nằm trên phần đất của ông H nên cần giao cho ông H được quyền sở hữu; ông H và ông H không phải giao lại giá trị chênh lệch của tài sản trên đất cho bà N, bà H, ông L, ông L, ông S và ông S là phù hợp.

Như vậy, phần di sản thừa kế của bà Nã mà ông Mai Văn H được hưởng là 12,5m^2 đất ở và 130,5m^2 có giá trị là 257.400.000 đồng và 05 cây dừa có giá trị 3.366.000 đồng; ông Mai Văn H được hưởng 7/8 kỷ phần di sản thừa kế là 87,5m^2 đất ở và 913,5m^2 đất vườn, có giá trị là 1.801.800.000 đồng; 01 cây đào, 01 cây vú sữa, 01 cây nhãn và 01 cây dừa có giá trị 1.947.400 đồng;

[3] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.900.000 đồng. Số tiền này bà Mai Thị Thanh H tự nguyện nộp để chi phí cho Hội đồng thẩm định và định giá tài sản nên ông Mai Văn H, bà Mai Thị N, ông Mai Văn H, ông Mai Văn L, ông Trần Văn L, ông Trần Văn S và ông Trần Văn S không phải nộp.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Văn L phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước; ông Mai Văn H, bà Mai Thị N, bà Mai Thị Thanh H, ông Mai Văn L, ông Mai Văn H, ông Trần Văn L, ông Trần Văn S và ông Trần Văn S phải nộp tiền án phí trên phần tài sản mà mình được chia thừa kế là 12.870.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Tuy nhiên, ông H, ông S, ông S là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy, cần căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, miễn tiền án phí cho ông H, ông S và ông S; bà Mai Thị Thanh H được trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003368, ngày 25/5/2022 nên bà H còn phải nộp số tiền là 12.570.000 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 654, 660 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Trần Văn L và những người làm chứng là bà Trần Thị N, ông Trần Văn T

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Thanh H về chia di sản thừa kế của bà Trần Thị N để lại, cụ thể:

- Ông Mai Văn H được quyền sử dụng 1/2 thửa đất số 319, tờ bản đố số 7 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình tương đương 100m^2 đất ở và 1.044 m^2 đất vườn, có trị giá: 2.059.200.000 đồng; 1/8 kỷ phần thừa kế của bà N có diện tích 12,5m^2 đất ở và 130,5m^2 đất vườn, có giá trị 257.400.000 đồng và 5 cây dừa có giá trị 3.366.000 đồng

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Mai Thị N, bà Mai Thị Thanh H, ông Mai Văn L, ông Trần Văn S và ông Trần Văn S giao kỷ phần di sản thừa kế mà các ông, bà được chia cho ông Mai Văn H được quyền sử dụng.

- Ông Mai Văn H được quyền sở hữu và sử dụng 7/8 kỷ phần thừa kế của bà N có diện tích 87,5m^2 đất ở và 913,5m^2 đất vườn, có giá trị là 1.801.800.000 đồng; 01 cây đào, 01 cây vú sữa, 01 cây nhãn và 1 cây dừa có giá trị 1.947.400 đồng;

- Ông Mai Văn H có trách nhiệm thanh toán giá trị của kỷ phần được chia cho bà H, bà N, ông L, ông L, ông S và ông S mỗi người 257.400.000 đồng;

- Phần đất của ông được quyền sử dụng nằm về phía Bắc của thửa đất số 319, tờ bản đố số 7 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, có cạnh phía Nam tiếp giáp với phần diện tích đất giao cho ông H; phần đất của ông H được quyền sử dụng nằm về phía Nam của thửa đất số 319, tờ bản đố số 7 tại tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, có cạnh phía Bắc tiếp giáp với phần diện tích đất giao cho ông H

3. Về chi phí tố tụng: Bà Mai Thị Thanh H thỏa thuận nộp 3.900.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để chi phí cho Hội đồng thẩm định và định giá tài sản (bà Hương đã nộp đủ)

4. Về án phí: Ông Trần Văn L phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 12.870.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch; bà Mai Thị N, bà Mai Thị Thanh H, ông Mai Văn H, ông Mai Văn L phải nộp mỗi người 12.870.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch để sung vào công quỹ Nhà nước. Bà Mai Thị Thanh H được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003368, ngày 25/5/2022 nên còn phải nộp 12.570.000 đồng tiền án phí. Miễn nộp tiền án phí cho ông Mai Văn H, ông Trần Văn S và ông Trần Văn S

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (đối với người có mặt) và trong 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án (đối với người vắng mặt).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Tưởng Thị Hà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.